

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1517...../GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Pou Li Việt Nam tại Văn bản số 0112/PLV ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/ACSP-PLV ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất giày, dép Pou Li Việt Nam tại lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A, 42-1-2A, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4499/TTr-STNMT ngày 25 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Pou Li Việt Nam địa chỉ tại lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A, 42-1-2A, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giày, dép Pou Li Việt Nam tại lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A, 42-1-2A, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất giày, dép Pou Li Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A, 42-1-2A, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6513151104 ngày 19 tháng 7 năm 2010, chứng nhận điều chỉnh thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3900911265 ngày 19 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900911265.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất thực hiện: 120.000 m²

- Quy mô, công suất: sản xuất giày, dép 6.000.000 đôi/năm.

- Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Pou Li Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty TNHH Pou Li Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Pou Li Việt Nam hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất giấy, dếp Pou Li Việt Nam và Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 về điều chỉnh, bổ sung nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2010 hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Công ty TNHH Pou Li Việt Nam;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1517.../GPMT-UBND
ngày .08..tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông, (không xả ra môi trường).

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo Hợp đồng xử lý nước thải số 164/2014/HĐ-SVI ngày 15/01/2014 giữa Công ty TNHH Pou Li Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại khu vực văn phòng, xưởng sản xuất, nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng lớn nhất là 312,96 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại để xử lý, có 17 bể tự hoại (gồm: 03 bể có thể tích 02 m³/bể, 01 bể có thể tích 08 m³, 01 bể có thể tích 16 m³, 03 bể có thể tích 18m³/bể, 04 bể có thể tích 04 m³/bể, 03 bể có thể tích 05 m³/bể, 02 bể có thể tích 07 m³/bể). Nước thải sau các bể tự hoại được thu gom bằng đường cống bê tông cốt thép Ø 200 mm – 300 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 02: nước thải từ khu nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 97,8 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 02 bể tách dầu (gồm: 01 bể có thể tích 20 m³ và 01 bể có thể tích 24 m³). Nước thải khu nhà ăn sau khi qua bể tách dầu được thu gom bằng đường cống bê tông cốt thép Ø 200 mm – 300 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 03: nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in sơn với lưu lượng lớn nhất là 3,88 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý sơ bộ bằng đường ống PVC Ø 49 mm công suất 05 m³/ngày.đêm trước khi gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 04: nước thải sau hệ thống lọc RO với lưu lượng lớn nhất là 13,5 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường cống bê tông cốt thép Ø 200 mm – 300 mm của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 500 m³/ngày.đêm, được thiết kế theo phương án đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông. Nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống nhựa HPDE Ø 220-225 mm đầu nối vào hố ga trên đường D11 của Khu công nghiệp Phước Đông tự chảy về Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: 01 điểm.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nối: X = 1232 402,8; Y = 589 935,6 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng đầu nối lớn nhất: 428,14 m³/ngày.đêm

- Điểm đầu nối nước thải: hố ga đầu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 17 bể tự hoại (03 bể thể tích 02 m³/bể, 01 bể thể tích 16 m³, 01 bể thể tích 08 m³, 03 bể thể tích 18 m³/bể, 04 bể thể tích 04 m³/bể, 03 bể thể tích 05 m³/bể, 02 bể thể tích 07 m³/bể); kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể tách dầu → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 02 bể tách dầu (01 bể thể tích 14 m³, 01 bể thể tích 16m³); kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất (rửa khuôn, in sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → song chắn rác → Hố thu gom → Bồn chứa nước thải → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng (bùn từ bể lắng được gom qua bể phơi bùn) → Bể lọc cát → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích:

+ 01 hố thu gom thể tích 5,25 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bồn chứa nước thải thể tích 2,0 m³, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;

- + 01 bể trộn nhanh thể tích $0,24 \text{ m}^3$, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;
 - + 01 bể trộn chậm thể tích $0,26 \text{ m}^3$, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;
 - + 01 bể lắng thể tích $1,13 \text{ m}^3$, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;
 - + 02 bể lọc cát thể tích $2,11 \text{ m}^3/\text{bể}$, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polyme.

1.2.4. Công trình xử lý sơ bộ nước thải tập trung của Nhà máy:

- Nước thải (bao gồm: nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu, nước thải sản xuất sau cụm xử lý sơ bộ công suất $05 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sau hệ thống lọc RO) → hố thu gom nước thải → lược rác → bể điều hòa → bể vi sinh → bể trung gian → bồn lọc cát → bồn lọc than → thiết bị trộn tinh (châm hoá chất khử trùng) → bể xả.

Nước thải sau bể xả đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông, sau đó chảy ra hố ga trên đường D11 đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

- Công trình xử lý nước thải:

- + 01 hố thu gom thể tích 128 m^3 , kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể điều hoà thể tích 288 m^3 , kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
- + 02 bể vi sinh thể tích $288 \text{ m}^3/\text{bể}$, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể trung gian thể tích 165 m^3 , kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bồn lọc cát thể tích 8 m^3 , kết cấu bằng nhựa Epoxy;
- + 01 bồn lọc than hoạt tính thể tích $9,5 \text{ m}^3$, kết cấu bằng nhựa Epoxy;
- + 01 bể xả thể tích $12,9 \text{ m}^3$, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể chứa bùn thể tích 48 m^3 , kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, NaOH, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải,

bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Nhà máy bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh theo các văn bản thỏa thuận đầu nối nước thải đã ký giữa Công ty TNHH Pou Li Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Nhà máy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1513.../GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải***** Các nguồn phát sinh khí thải tại nhà xưởng B1F:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB1B.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB1C.

- Nguồn số 03: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB1E.

- Nguồn số 04: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên CB12.

- Nguồn số 05: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB1F.

- Nguồn số 06: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB11.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng và B2F:**

- Nguồn số 07: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB2D.

- Nguồn số 08: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB2E.

- Nguồn số 09: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB2F.

- Nguồn số 10: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB22.

- Nguồn số 11: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên EB2C.

- Nguồn số 12: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên CB22.

*** Các nguồn phát sinh bụi, khí thải tại nhà xưởng C:**

- Nguồn số 13: khí thải phát sinh tại công đoạn vệ sinh đế giày, thùng sấy của chuyên rửa nước 01.

- Nguồn số 14: khí thải phát sinh tại công đoạn vệ sinh đế giày, thùng sấy của chuyên rửa nước 02.

- Nguồn số 15: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 01.

- Nguồn số 16: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 02.

- Nguồn số 17: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 03.

- Nguồn số 18: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 04.

- Nguồn số 19: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 05.

- Nguồn số 20: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 06.

- Nguồn số 21: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 07.

- Nguồn số 22: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 08.

- Nguồn số 23: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên gia công đế số 09.

- Nguồn số 24: khí thải phát sinh tại công đoạn vệ sinh đế giày, sấy khô của chuyên chiếu xạ số 01.

- Nguồn số 25: khí thải phát sinh tại công đoạn vệ sinh đế giày, sấy khô của chuyên chiếu xạ số 02.

- Nguồn số 26: khí thải phát sinh tại công đoạn vệ sinh đế giày, sấy khô của chuyên chiếu xạ số 03.

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh tại công đoạn mài đế, gọt đế.

*** Các nguồn phát sinh khí thải tại nhà xưởng D:**

- Nguồn số 28: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên AD3B.

- Nguồn số 29: khí thải phát sinh tại công đoạn cắt liệu tự động bằng Lazer của chuyên Atom.

- Nguồn số 30: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED3B.

- Nguồn số 31: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED31.

- Nguồn số 32: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED32.

- Nguồn số 33: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED32.

- Nguồn số 34: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED3C.

- Nguồn số 35: khí thải phát sinh tại các công đoạn: quét keo, dán keo, sấy khô keo của chuyên ED3A.

*** Các nguồn khí thải phát sinh từ các máy phát điện:**

- Nguồn số 36: Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện số 01 công suất 1.275 KVA khu vực trạm điện;

- Nguồn số 37: Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện số 02 công suất 1.275 KVA khu vực trạm điện;

- Nguồn số 38: Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện số 03 công suất 1.275 KVA khu vực trạm điện;

- Nguồn số 39: Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện số 04 công suất 2.000 KVA khu vực trạm điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 01 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232207.6, Y= 590007.3;

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 02 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232211.7, Y= 590004.2;

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 03 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232209.3, Y= 589998.3;

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 04 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232314.6, Y= 590040.6;

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 05, 06): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 05 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232210.9, Y= 589993.9;

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 07): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 06 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232215.9, Y= 589992.7;

- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 08): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 07 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232216.3, Y= 589994.7;

- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 09, 10): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 08 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: (X= 1232158.6, Y= 589953.0);

- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 11): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 09 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232211.8, Y= 589994.6;

- Dòng khí thải số 10 (nguồn số 12): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 10 nhà xưởng B. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232305.1, Y= 590027.1;

- Dòng khí thải số 11 (nguồn số 13, 14): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 01 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232196.9, Y= 589899.1;
- Dòng khí thải số 12 (nguồn số 15, 16): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 02 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232205.0, Y= 589901.3;
- Dòng khí thải số 13 (nguồn số 17): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 03 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232201.3, Y= 589909.8;
- Dòng khí thải số 14 (nguồn số 18, 19): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 04 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232203.4, Y= 589901.6;
- Dòng khí thải số 15 (nguồn số 20): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 05 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232199.8, Y= 589905.0;
- Dòng khí thải số 16 (nguồn số 21, 22): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 06 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1232195.7, Y= 589908.6;
- Dòng khí thải số 17 (nguồn số 23): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 07 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232225.3, Y= 589991.2;
- Dòng khí thải số 18 (nguồn số 24, 25, 26): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 08 nhà xưởng C. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232248.8, Y= 590002.5;
- Dòng khí thải số 19 (nguồn số 27): tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi nhà xưởng C. Tọa độ vị trí khí thải: X= 1232198.4, Y= 589906.8;
- Dòng khí thải số 20 (nguồn số 28): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 01 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232203.8, Y= 589917.5;
- Dòng khí thải số 21 (nguồn số 29): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 02 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232166.9, Y= 589945.4;
- Dòng khí thải số 22 (nguồn số 30, 31): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 03 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232160.1, Y= 589951.8;
- Dòng khí thải số 23 (nguồn số 32): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 04 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232158.7, Y= 589954.2;
- Dòng khí thải số 24 (nguồn số 33): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 05 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232156.3, Y= 589952.9;
- Dòng khí thải số 25 (nguồn số 34): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 06 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232089.0, Y= 589889.0;
- Dòng khí thải số 26 (nguồn số 35): tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 07 nhà xưởng D. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1232166.4, Y= 589848.6;
- Dòng khí thải số 27 (nguồn số 36): tại ống thải máy phát điện số 01 công suất 1.275 KVA. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1232010.3, Y = 590011.9;
- Dòng khí thải số 28 (nguồn số 37): tại ống thải máy phát điện số 02 công suất 1.275 KVA. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1232011.9, Y = 590010.2;
- Dòng khí thải số 29 (nguồn số 38): tại ống thải máy phát điện số 03 công suất 1.275 KVA. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1232018.5, Y = 590007.2;

- Dòng khí thải số 30 (nguồn số 39): tại ống thải máy phát điện số 04 công suất 1.275 KVA. Tọa độ vị trí xả thải: (X = 1232026.4, Y = 590000.5).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A, 42-1-2A Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải lớn nhất 20.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả thải lớn nhất 20.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả thải lớn nhất 20.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/h

- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/h
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/h
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1 đến 18				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cyclohexanon	mg/Nm ³	1.300		
3	Etyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
II	Dòng thải số 19				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
III	Dòng thải số 20 đến 26				
3	Lưu lượng	m ³ /s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	1.300		
5	Etyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		

IV Dòng thải số 27, 28, 29, 30					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 02: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400mm.

- Nguồn số 03: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 04: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 05, 06: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 07: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 08: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 09, 10: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 11: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 12: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 13, 14: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 15, 16: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 17: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 18,19: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 20: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 21, 22: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 23: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 24, 25, 26: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 27: lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 28: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 29: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 30, 31: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 32: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 33: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 34: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 35: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường qua ống thoát D400 mm.

- Nguồn số 36, 37, 38, 39: tại mỗi nguồn lắp đặt ống thải thoát ra môi trường cao 13 m so với mặt đất, đường kính 0,3 m, vật liệu SUS304. Khí thải máy phát điện đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải: từ nguồn số 01 đến nguồn 26; từ nguồn 28 đến nguồn số 35.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → quạt hút → tháp hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính).

Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Số lượng: 25 hệ thống

+ 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, công suất thiết kế 15.000 m³/h;

- + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05 và số 06, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 08, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09 và số 10, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13 và số 14, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15 và số 16, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 18 và số 19, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21 và số 22, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 23, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 24, số 25 và số 26, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 28, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 30 và số 31, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 33, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 34, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 35, công suất thiết kế 15.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi: nguồn số 27

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn mài đế, gọt đế → quạt hút → thiết bị Cyclon.

Khí thải sau hệ thống xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p=0,8$, $K_v = 1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý bụi
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn;
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản;

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi: 25 hệ thống gồm:
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05 và số 06, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 08, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09 và số 10, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11, công suất thiết kế 30.000 m³/h;

- + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13 và số 14, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15 và số 16, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 18 và số 19, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21 và số 22, công suất thiết kế 20.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 23, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 24, số 25 và số 26, công suất thiết kế 30.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 28, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 30 và số 31, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 33, công suất thiết kế 40.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 34, công suất thiết kế 15.000 m³/h;
 - + 01 (một) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 35, công suất thiết kế 15.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi: 01 hệ thống
- + 01 (một) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 27, công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1517.../GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị của nhà xưởng B;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị của nhà xưởng C;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị của nhà xưởng D;
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện số 01 công suất 1.275 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO;
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện số 02 công suất 1.275 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO;
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện số 03 công suất 1.275 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO;
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện số 04 công suất 2.000 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO;
- Nguồn số 08: Khu vực máy bơm nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 01 (nguồn số 01): $X = 1232260.80$, $Y = 590006.4$;
- Vị trí số 02 (nguồn số 02): $X = 1232205.6$, $Y = 589968.6$;
- Vị trí số 03 (nguồn số 03): $X = 1232166.9$, $Y = 589894.0$;
- Vị trí số 04 (nguồn số 27): $X = 1232010.3$, $Y = 590011.9$;
- Vị trí số 05 (nguồn số 28): $X = 1232011.9$, $Y = 590010.2$;
- Vị trí số 06 (nguồn số 29): $X = 1232018.5$, $Y = 590007.2$;
- Vị trí số 07 (nguồn số 30): $X = 1232026.4$, $Y = 590000.5$;
- Vị trí số 08 (nguồn số 31): $X = 1232371.4$, $Y = 589965.4$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1.1 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hoặc gang tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1517.../GPMT-UBND
ngày .08.tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bão hòa rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	40.000	KS
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	9.000	KS
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	30.000	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	60.000	KS
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	20.000	KS
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	560	KS
7	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	240	KS
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	350	NH
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	50	KS

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
10	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần 5 nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	5.000	KS
11	Phôi từ quá trình gia công tạo hình, hoặc vật liệu mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác.	Rắn, bùn	07 03 11	20.000	KS
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm các chất thải sắt nhọn)	Rắn/Lỏng	13 01 01	120	NH
13	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	13 01 02	20	KS
14	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	300	NH
15	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	300	NH
16	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	24	NH
17	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	24	NH
TỔNG CỘNG				185.988	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu
1	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ	Rắn	10 01 08	500.000	TT
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	5.000	TT-R

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	20.000	TT-R
4	Nhựa và cao su	Rắn	12 08 06	50.000	TT-R
5	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	Rắn	11 02 02	120.000	TT-R
6	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên	Rắn	07 03 17	12.000	TT
7	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	12 06 11	35.000	TT
8	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	Bùn	12 10 02	5.000	TT
9	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 06	2.000	TT-R
10	Thủy tinh	Rắn	11 02 03	50	TT-R
TỔNG CỘNG				761.050	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	240
TỔNG CỘNG		240

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 240 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất. Các khu vực chứa chất thải được kẻ vạch chia ô và gắn bảng tên.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Không bố trí kho lưu chứa

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động. Lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất tràn đổ, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó

sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .151X.../GPMT-UBND ngày 08..tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông sau đó thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $k_p = 0,8$ và $k_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về độ ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

